

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2020
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2020)**

THÁNG 01 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 4 NĂM 2020 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.176.026.788.045	718.794.874.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	119.300.893.607	44.326.568.573
1. Tiền	111		115.229.282.745	33.054.709.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.071.610.862	11.271.858.619
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14.192.884.339	1.200.421.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.530.252)	(2.590.452)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	14.192.402.739	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		817.479.341.952	482.112.202.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	554.519.113.704	339.615.497.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		172.502.746.727	100.392.156.395
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	256.874.707.825	208.569.774.502
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166.465.226.304)	(166.465.226.304)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	48.000.000	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	168.074.818.340	130.371.668.337
1. Hàng tồn kho	141		168.152.710.016	130.449.560.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(77.891.676)	(77.891.676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.978.849.807	60.784.013.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	334.905.811	225.944.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.726.334.371	56.914.261.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	3.904.111.181	3.643.808.439
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		13.498.444	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		915.192.126.455	712.505.003.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.997.500.000	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	6.997.500.000	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		100.259.729.307	90.302.267.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	67.196.675.560	64.822.537.826
- Nguyên giá	222		179.403.139.614	167.780.397.865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112.206.464.054)	(102.957.860.039)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33.063.053.747	25.479.729.703
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	28.529.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.461.090.101)	(3.049.414.145)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	222.390.124.834	222.390.124.834
- Nguyên giá	231		222.390.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	543.891.350.904	358.159.949.552
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	83.797.928.126	100.420.230.884
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	460.093.422.778	257.739.718.668
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37.103.015.883	37.808.508.450
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.510.891.418	6.062.842.901
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.341.886.076)	(4.688.344.992)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 4 NĂM 2020)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		791.076.585.861	533.638.488.920	1.299.667.447.013	1.231.903.550.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	791.076.585.861	533.638.488.920	1.299.667.447.013	1.231.903.550.620
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	756.269.783.783	492.115.896.495	1.212.397.532.460	1.133.625.776.620
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		34.806.802.078	41.522.592.425	87.269.914.553	98.277.774.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	595.363.993	288.920.810	1.393.090.398	1.460.630.176
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	7.315.233.029	7.245.840.059	19.200.103.287	16.636.229.473
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.661.010.200	3.729.431.777	14.343.199.773	13.118.591.647
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		180.219.271	98.268.275	448.048.517	67.702.633
9. Chi phí bán hàng	25		251.638.529	288.728.854	6.018.318.709	1.270.726.123
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.136.600.384	31.902.461.378	52.182.214.012	67.074.391.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.878.913.400	2.472.751.219	11.710.417.460	14.824.759.294
12. Thu nhập khác	31	VII.5	206.065.561	1.422.895.703	1.066.093.137	5.051.762.213
13. Chi phí khác	32	VII.6	142.115.981	371.740.051	688.230.990	2.806.169.353
14. Lợi nhuận khác	40		63.949.580	1.051.155.652	377.862.147	2.245.592.860
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.942.862.980	3.523.906.871	12.088.279.607	17.070.352.154
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	840.944.933	1.417.311.889	1.738.707.407	6.314.424.699
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(2.231.171.847)	160.099.126	(4.136.371.854)	1.092.750.489
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.333.089.894	1.946.495.856	14.485.944.054	9.663.176.966
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		9.131.320.332	1.058.871.559	11.585.627.294	9.893.730.721
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.201.769.562	887.624.297	2.900.316.760	(230.553.755)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		111	13	141	121
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		111	13	141	121

(*) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 4 2019 và lũy kế năm 2019 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung kiểm toán năm 2019.

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Quang Cần

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020)	(Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.088.279.607	17.070.352.154
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.585.340.088	11.297.687.544
- Các khoản dự phòng	03		1.605.480.884	17.830.660.365
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		34.029	49.603
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.502.720.607)	(1.967.660.073)
- Chi phí lãi vay	06		14.343.199.773	13.118.591.647
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.119.613.774	57.349.681.240
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(434.290.867.630)	(67.373.551.966)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(37.703.150.003)	80.305.625.830
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		477.514.751.668	(40.830.225.733)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		524.374.589	2.689.433.937
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.550.396.796)	(13.027.322.613)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.883.045.011)	(7.123.713.246)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.896.687.319	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.203.150.782)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.627.967.910	7.786.776.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(162.909.367.058)	(50.345.715.830)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		806.139.432	1.662.031.627
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(141.124.790.314)	(3.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.132.828.542	100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.000.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.597.529.323	1.366.233.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(224.497.660.075)	(50.397.450.694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		831.251.587.672	634.945.781.015
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(562.220.377.244)	(673.779.247.854)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(187.159.200)	(186.159.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020)	(Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		268.844.051.228	(39.019.626.039)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		74.974.359.063	(81.630.300.066)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.326.568.573	125.956.918.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.029)	(49.603)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	119.300.893.607	44.326.568.573

(*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 4/2019 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung kiểm toán năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, , đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: **VNECO**

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn

; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn

; vneco@vneco.com.vn

Logo :



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2020 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 04/06/2020, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 85,05% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,29% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 5,55% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Trần Quang Cần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Ngô Văn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Phan Anh Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020

• Ban Điều hành:

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/7/2020
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/7/2020
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/7/2020
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 9 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklăk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%

Thực hiện Nghị quyết số 11 NQ/VNECO-HĐQT ngày 04/6/2020 Vv thống nhất chủ trương chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 2 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 41 NQ/VNECO-HĐQT ngày 15/9/2020 Vv Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thoái toàn bộ vốn của VNECO đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 7. Kể từ ngày 29/9/2020, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 7 không còn là Công ty liên của Tổng Công ty.

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 28/1/10 Phan Đình Giót, P. 2, Q. Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	2A2 Đàm Trầu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/12/2020)	(01/01/2020)
Tiền mặt tại quỹ	2.282.628.110	1.917.887.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.946.654.635	31.136.821.980
Các khoản tương đương tiền	4.071.610.862	11.271.858.619
Cộng	119.300.893.607	44.326.568.573

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	481.600	(2.530.252)	3.011.852	421.400	(2.590.452)
- VE9 (279CP)	3.011.852	481.600	(2.530.252)	3.011.852	421.400	(2.590.452)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	14.192.402.739	14.192.402.739	1.200.000.000	1.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.192.402.739	14.192.402.739	1.200.000.000	1.200.000.000

b2. Dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b2. Dài hạn	3.730.000.000	3.730.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	550.000.000	550.000.000	50.000.000	50.000.000
- Trái phiếu BIDV	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
 Kỳ kê toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ kê toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
Số lượng cổ phần	6.510.891.418	6.062.842.901
Giá trị vốn góp	5.854.100.000	5.854.100.000
Số lượng cổ phần	0	956.000
Giá trị vốn góp	3.000.000.000	3.000.000.000
Số lượng cổ phần	(2.343.208.582)	(12.351.257.099)
Giá trị vốn góp		

c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
 - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7
 - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
- Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết

	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
Giá gốc	33.204.010.541	33.204.010.541
Dự phòng	(4.688.344.992)	(4.688.344.992)
Giá trị hợp lý	3.638.731.970	3.638.731.970
Giá gốc	179.472	179.472
Dự phòng	0	0
Giá trị hợp lý	179.472	179.472
Giá gốc	1.913.808	1.913.808
Dự phòng	0	0
Giá trị hợp lý	1.913.808	1.913.808
Giá gốc	2.381.000.521	2.381.000.521
Dự phòng	0	0
Giá trị hợp lý	2.381.000.521	2.381.000.521
Giá gốc	30.820.000.000	30.820.000.000
Dự phòng	(6.341.886.076)	(4.688.344.992)
Giá trị hợp lý	(i)	(i)

c3. Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 262.507 cổ phần)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2020 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	211.263.600.477	265.298.960.827	393.312.477.310	83.250.083.994
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.101.509.952	5.487.239.851	3.949.003.803	4.639.746.000
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	3.101.509.952	2.215.224.607	3.949.003.803	1.367.730.756
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	3.272.015.244	0	3.272.015.244
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	4.305.436.215	0	4.305.436.215
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	4.305.436.215	0	4.305.436.215
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	0	8.325.555.083	1.722.105.516	6.603.449.567
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	4.583.485.208	1.722.105.516	2.861.379.692
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	3.742.069.875	0	3.742.069.875
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.380.833.334	3.505.043.976	3.279.721.600	4.606.155.710
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	4.380.833.334	239.020.116	3.279.721.600	1.340.131.850
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	3.266.023.860	0	3.266.023.860
6	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	23.710.108	349.423.487	205.160.000	167.973.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch phải thu khác	23.710.108	349.423.487	205.160.000	167.973.595
7	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	203.327.225.119	212.326.262.215	353.156.486.391	62.497.000.943
	Giao dịch liên quan phải thu khác	203.327.225.119	26.082.921.917	228.520.086.391	890.060.645
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC		186.243.340.298	124.636.400.000	61.606.940.298
8	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	430.321.964	0	0	430.321.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	430.321.964	0	0	430.321.964
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	31.000.000.000	31.000.000.000	0
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	31.000.000.000	31.000.000.000	0
	CÔNG TY LIÊN KẾT				
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	3.029.166.667	3.029.166.667	0
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	3.029.166.667	3.029.166.667	0
	Tổng cộng	211.263.600.477	268.328.127.494	396.341.643.977	83.250.083.994

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	14.155.547.424	94.443.527.942	98.224.647.930	10.374.427.436
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	5.634.379.923	19.571.016.505	19.530.917.192	5.674.479.236
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.634.379.923	19.571.016.505	19.530.917.192	5.674.479.236
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	1.541.652.952	11.259.114.722	12.234.749.142	566.018.532
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.541.652.952	11.259.114.722	12.234.749.142	566.018.532
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	793.629.248	22.360.866.741	18.368.362.464	4.786.133.525
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	793.629.248	22.360.866.741	18.368.362.464	4.786.133.525
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	6.185.885.301	12.062.928.509	17.995.677.867	253.135.943
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.185.885.301	12.062.928.509	17.995.677.867	253.135.943
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	0	879.717.993	1.785.057.793	(905.339.800)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	0	879.717.993	1.785.057.793	(905.339.800)
6	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	28.309.883.472	28.309.883.472	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	0	28.309.883.472	28.309.883.472	0
	CÔNG TY LIÊN KẾT	(3.422.851.005)	86.336.689.955	58.797.794.586	24.116.044.364
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	(360.729.528)	40.135.585.613	19.394.699.580	20.380.156.505
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(360.729.528)	40.135.585.613	19.394.699.580	20.380.156.505
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	(3.062.121.477)	46.201.104.342	39.403.095.006	3.735.887.859
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.062.121.477)	46.201.104.342	39.403.095.006	3.735.887.859
	Tổng cộng	10.732.696.419	180.780.217.897	157.022.442.516	34.490.471.800

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	10.258.645.386		13.988.781.400	
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	7.951.632.859		9.664.605.638	
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	53.056.022.302		25.652.830.558	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387		199.257.387	
Công ty Truyền Tải điện 3	80.146.199		80.146.199	
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938		461.101.938	
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	15.094.179.424		4.339.550.108	
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	14.327.657.429		2.246.867.793	
Ban Quản lý DA lưới điện Hà Nội	19.783.879.616		11.980.494.528	
Ban Quản lý DA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.431.349		2.302.997.226	
Công ty Truyền tải điện 2	314.863.403		1.039.442.394	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234		56.368.465.234	
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964		1.032.190.394	
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.005.913.831		1.005.913.831	
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	7.650.860.992		5.644.443	
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	2.583.033.869		17.328.096.297	
Tổng Công ty điện lực miền Trung	50.441.495.553		99.609.712.904	
Công ty CP điện mặt trời DLG Ninh Thuận	0		44.626.319.879	
Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	0		2.709.669.317	
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CũJut	6.344.315.839		3.991.705.946	
Công ty TNHH Năng lượng HaCom	0		9.162.999.103	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	0		3.500.000.000	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	1.438.313.296		0	
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	2.193.681.970		0	
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện số 8 Bình Thuận	6.068.404.022		0	
Công ty TNHH Về Nguồn	989.506.268			
Công ty CP Malblue	119.269.397.327			
Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400			
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	65.150.379.392			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	46.565.548.549			
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	157.376.888		1.514.327.019	
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	58.448.267.018		26.804.378.139	
Cộng	554.519.113.704		339.615.497.675	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609		372.167.609	
Cộng	372.167.609		372.167.609	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	0	0
Phải thu khác (**)	256.874.707.825	(120.836.003.384)	208.569.774.502	(120.836.003.384)
Cộng	256.874.707.825	(120.836.003.384)	208.569.774.502	(120.836.003.384)
	Cuối kỳ (31/12/2020)	Dự phòng (31/12/2020)	Đầu kỳ (01/01/2020)	Dự phòng (01/01/2020)
(*) Phải thu khác là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	Dự phòng
(**) Các khoản phải thu khác				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	(31/12/2020)	(31/12/2020)	(01/01/2020)	(01/01/2020)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	196.616.385.934	(118.828.047.274)	146.677.279.349	(118.828.047.274)
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến BĐS TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	9.152.025.547		14.781.479.061	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	45.044.910		967.264.300	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	359.282.000		9.461.382.000	
Bà Trần Thị Kiều Tiên	1.850.600.000			
Phải thu hợp tác đầu tư	29.487.473.395			
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	60.000.000.000	(29.487.473.395)	29.487.473.395	(29.487.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	5.989.554.203		2.247.274.714	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	60.258.321.891	(2.007.956.110)	61.892.495.153	(2.007.956.110)
Cộng	256.874.707.825	(120.836.003.384)	208.569.774.502	(120.836.003.384)

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/12/2020)	(01/01/2020)
- Các khoản ký quỹ tại Công ty con	6.997.500.000	0
Cộng	6.997.500.000	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/12/2020)		(01/01/2020)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		48.000.000		0
Cộng		48.000.000		0

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/12/2020)		(01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.221.829.724	(33.762.087)	10.031.218.986	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	403.880.196	(1.878.552)	128.978.121	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.401.800.945	0	109.009.150.844	0
- Thành phẩm	12.233.708.959	(42.251.037)	11.201.021.206	(42.251.037)
- Hàng hóa	11.891.490.192	0	79.190.856	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	168.152.710.016	(77.891.676)	130.449.560.013	(77.891.676)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ TSCĐ HH					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 01/01/2020	79.317.495.552	56.179.083.516	31.527.345.297	756.473.500	167.780.397.865
Tăng trong kỳ	76.254.545	6.152.406.266	7.838.109.274	0	14.066.770.085
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	76.254.545	6.152.406.266	7.838.109.274	0	14.066.770.085
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	37.463.636	797.454.628	1.609.110.072	0	2.444.028.336
- Thanh lý, nhượng bán	37.463.636	797.454.628	1.609.110.072	0	2.444.028.336
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2020	79.356.286.461	61.534.035.154	37.756.344.499	756.473.500	179.403.139.614
HAO MÓN					
Tại 01/01/2020	43.575.628.498	38.712.240.898	20.025.028.012	644.962.631	102.957.860.039
Tăng trong kỳ	5.023.974.506	3.361.220.950	2.751.499.159	36.969.517	11.173.664.132
- Khấu hao trong kỳ	5.023.974.506	3.361.220.950	2.751.499.159	36.969.517	11.173.664.132
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	37.463.636	791.709.872	1.095.886.609	0	1.925.060.117
- Thanh lý, nhượng bán	37.463.636	791.709.872	1.095.886.609	0	1.925.060.117
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2020	48.562.139.368	41.281.751.976	21.680.640.562	681.932.148	112.206.464.054
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2020	35.741.867.054	17.466.842.618	11.502.317.285	111.510.869	64.822.537.826
Tại 31/12/2020	30.794.147.093	20.252.283.178	16.075.703.937	74.541.352	67.196.675.560

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2020	27.899.857.528	50.086.320	579.200.000	28.529.143.848
Tăng trong kỳ	7.995.000.000	0	0	7.995.000.000
- Mua trong kỳ	7.995.000.000	0	0	7.995.000.000
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2020	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2020	2.521.827.825	50.086.320	477.500.000	3.049.414.145
Tăng trong kỳ	385.313.456	0	26.362.500	411.675.956
- Khấu hao trong kỳ	385.313.456	0	26.362.500	411.675.956
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2020	2.907.141.281	50.086.320	503.862.500	3.461.090.101
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2020	25.378.029.703	0	101.700.000	25.479.729.703
Tại 31/12/2020	32.987.716.247	0	75.337.500	33.063.053.747

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2020	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2020	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ

Tại 01/01/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tại 31/12/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834

11. Tài sản dở dang dài hạn**11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế
Cộng (11a)**11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong
Các dự án khác

Cộng (11b)

Cộng (11a + 11b)

Cuối kỳ

(30/09/2020)

Đầu năm

(01/01/2020)

	83.797.928.126	100.420.230.884
	83.797.928.126	100.420.230.884
	64.774.433.222	58.935.776.939
	371.832.104.812	186.013.726.260
	23.486.884.744	12.790.215.469
	460.093.422.778	257.739.718.668
	543.891.350.904	358.159.949.552

a. Ngắn hạn- Chi phí trả trước ngắn hạn khác
Cộng**b. Dài hạn**- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác
Cộng

Cuối kỳ

(31/12/2020)

Đầu năm

(01/01/2020)

	334.905.811	225.944.301
	334.905.811	225.944.301
	2.732.631.377	3.253.277.202
	478.185.872	590.876.146
	3.210.817.249	3.844.153.348

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuế tài chính

Cuối kỳ

(31/12/2020)

Trong kỳ

Đầu kỳ

(01/01/2020)

Giá trị Số có khả năng
trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ**20.a. Vay ngắn hạn****- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT

Công ty CP Chứng khoán APEC

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng vay ngắn hạn

325.833.164.763	325.833.164.763	722.920.530.524	483.134.308.765	86.046.943.004	86.046.943.004
325.833.164.763	325.833.164.763	722.917.907.701	483.114.066.180	86.029.323.242	86.029.323.242
0	0	0	13.436.461	13.436.461	13.436.461
0	0	2.622.823	6.806.124	4.183.301	4.183.301
51.257.119.819	51.257.119.819	92.180.772.638	75.029.926.962	34.106.274.143	34.106.274.143
11.160.147.217	11.160.147.217	17.555.627.759	7.885.341.362	1.489.860.820	1.489.860.820
3.800.190.833	3.800.190.833	3.800.190.833	0	0	0
20.950.000.000	20.950.000.000	30.550.000.000	29.653.042.332	20.053.042.332	20.053.042.332
15.346.781.769	15.346.781.769	40.274.954.046	37.491.543.268	12.563.370.991	12.563.370.991
64.000.000	64.000.000	128.000.000	219.244.000	155.244.000	155.244.000
377.154.284.582	377.154.284.582	815.229.303.162	558.383.479.727	120.308.461.147	120.308.461.147

20.b. Vay dài hạn**- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3

Cộng vay dài hạn

Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a

Cộng các khoản vay dài hạn

Cộng (20.a+20.b)

9.602.284.510	9.602.284.510	9.602.284.510	0	0	0
9.602.284.510	9.602.284.510	9.602.284.510	0	0	0
1.056.800.004	1.056.800.004	712.000.000	278.244.033	623.044.037	623.044.037
416.000.000	416.000.000	0	155.244.000	571.244.000	571.244.000
640.800.004	640.800.004	712.000.000	123.000.033	51.800.037	51.800.037
10.659.084.514	10.659.084.514	10.314.284.510	278.244.033	623.044.037	623.044.037
64.000.000	64.000.000	0	155.244.000	155.244.000	155.244.000
10.595.084.514	10.595.084.514	0	0	467.800.037	467.800.037
387.749.369.096	387.749.369.096	0	0	120.776.261.184	120.776.261.184

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	317.077.836.729	317.077.836.729	54.412.415.953	54.412.415.953
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	106.778.663	106.778.663	200.000.000	200.000.000
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	4.653.470.561	4.653.470.561	259.085.076	259.085.076
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	602.055.614	602.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	2.583.313.112	2.583.313.112	957.446.500	957.446.500
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	2.405.256.104	2.405.256.104	0	0
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	5.130.339.432	5.130.339.432	0	0
Công ty TNHH Thép Thiên Long	102.224.840.521	102.224.840.521	0	0
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	35.231.860.217	35.231.860.217	0	0
Công ty YIXING BOYU ELECTRIC POWER MACHINERY CO.,LTD	19.926.103.160	19.926.103.160	0	0
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Thăng	11.620.558.382	11.620.558.382	0	0
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật Công nghệ FRA	9.738.520.000	9.738.520.000	0	0
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	8.724.602.856	8.724.602.856	0	0
Công Ty TNHH Hùng Quý	5.191.718.882	5.191.718.882	0	0
Công ty CP Sông Đà 11	4.673.227.296	4.673.227.296	0	0
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	3.286.206.000	3.286.206.000	0	0
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	0	0
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	1.273.289.438	1.273.289.438	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	25.438.764.711	25.438.764.711	20.708.968.363	20.708.968.363
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	68.664.931.496	68.664.931.496	29.228.215.695	29.228.215.695
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	1.257.680.032	1.257.680.032
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	1.257.680.032	1.257.680.032
Cộng (a+b)	317.077.836.729	317.077.836.729	55.670.095.985	55.670.095.985

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a. Phải nộp**

	Cuối kỳ (31/12/2020)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2020)
Thuế Giá trị gia tăng	4.303.947.617	159.158.354.108	158.840.896.640	4.621.405.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.417.474.983	155.765.802.298	155.314.311.061	3.868.966.220
Thuế thu nhập cá nhân	697.699.810	1.883.045.011	2.022.208.846	558.535.975
Thuế khác	169.951.206	671.402.998	666.272.932	175.081.272
	18.821.618	838.103.801	838.103.801	18.821.618

b. Phải thu

	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.904.111.181	3.643.808.439
Thuế khác	0	0
Cộng	3.904.111.181	3.643.808.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a. Ngắn hạn		
Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay	407.878.678	362.202.497
Công ty mẹ trích trước chi phí công trình	193.660.880.000	979.969.814
Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	28.302.923.692
Công ty mẹ trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	232.608.108	420.925.785
Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác	1.852.745.000	920.501.199
Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con	8.658.449.095	462.063.116
Cộng	206.985.996.977	137.641.143.458
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	612.598.518	742.634.454
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.133.466.890	643.313.037
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	71.499.347.139	4.293.116.204
Cộng	73.245.412.547	5.679.063.695
(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	61.236.321.930	1.029.568.040
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Khoản phải trả Hợp tác đầu tư	60.000.000.000	
+ Phải trả, phải nộp khác	238.638.680	31.884.790
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	10.263.025.209	3.263.548.164
Cộng	71.499.347.139	4.293.116.204
(**) Phải trả cho các bên liên quan		
Cộng		
	0	0
b. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.307.569.012	432.516.709
Cộng	4.307.569.012	432.516.709

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	112.648.845.193	16.755.213.872	142.260.808	(88.867.037.290)	25.669.050.820	0	980.300.208.476
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	2.454.306.962	0	0	0	0	0	2.454.306.962
- Tặng khác	0	0	0	0	8.618.269	8.618.269	0	0	0	17.236.538
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	540.918.420	0	0	0	0	0	540.918.420
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	301.452.802	0	301.452.802
- Giảm khác (*)	0	0	0	33.897.319	0	0	0	241.286.193	0	275.183.512
Số dư tại 30/09/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	114.528.336.416	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	25.126.311.825	0	981.654.197.243
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	9.131.320.332	0	0	0	3.201.769.562	0	12.333.089.894
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	123.659.656.748	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	28.328.081.387	0	993.987.287.137

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

(*) Trong đó, tại 31/12/2020:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(88.867.037.290)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)	904.329.530.000	904.329.530.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.746.426.087
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	150.879.078	133.473.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chi tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	791.076.585.861	533.638.488.920	1.299.667.447.013	1.231.903.550.620
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	312.755.359.725	477.979.415.191	761.809.938.428	971.509.712.782
- Doanh thu bán hàng	467.145.793.307	7.445.393.501	488.181.490.338	30.436.449.907
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	774.123.046	1.600.419.087	2.310.737.657	7.069.739.436
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	10.168.155.965	46.613.261.141	46.469.204.078	222.887.648.495
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	233.153.818	0	896.076.512	0
2- Giá vốn hàng bán	756.269.783.783	492.115.896.495	1.212.397.532.460	1.133.625.776.620
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	284.399.644.811	441.543.854.237	686.385.996.415	905.629.280.281
- Giá vốn bán hàng	461.661.273.953	6.999.493.555	478.118.007.459	24.818.819.670
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.700.645.602	3.318.415.289	7.059.534.365	11.414.118.132
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	8.390.799.868	40.254.133.414	40.313.133.824	191.763.558.537
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	117.419.549	0	520.860.397	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính	595.363.993	288.920.810	1.393.090.398	1.460.630.176
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.003.558	288.920.810	837.689.163	1.160.630.176
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.008.400	0	525.049.200	300.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.352.035	0	30.352.035	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	7.315.233.029	7.245.840.059	19.200.103.287	16.636.229.473
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	3.208.341.731	0
- CP cho vay và đi vay vốn	5.654.760.200	3.729.431.777	14.330.679.990	13.118.591.647
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.812	46.182	73.595	49.603
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.754.777.404	3.515.701.966	1.754.777.404	3.516.123.366
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(95.106.720)	0	(95.106.720)	0
- CP Tài chính khác	748.333	660.134	1.337.287	1.464.857
5- Thu nhập khác	206.065.561	1.422.895.703	1.066.093.137	5.051.762.213
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	73.000.000	222.237.264	139.982.244	439.327.264
- Tiền phạt thu được	0	0	0	3.055.286.537
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	133.065.561	1.200.658.439	926.110.893	1.557.148.412
6- Chi phí khác	142.115.981	371.740.051	688.230.990	2.806.169.353
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	6.219.681	0	37.624.962	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí chậm nộp bảo hiểm	0	1.468.526	5.842.881	1.468.526
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty con	134.252.106	57.786.285	186.359.672	208.470.010
- Chi phí chậm làm đề án tác động môi trường khu đô thị Mỹ Thượng, TT Huế		300.000.000		300.000.000
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0		0
- Các khoản khác	1.644.194	12.485.240	458.403.475	296.230.817
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	840.944.933	1.417.311.889	1.738.707.407	6.314.424.699
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	840.944.933	1.417.311.889	1.738.707.407	6.314.424.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	377.154.284.582	10.595.084.514	387.749.369.096
Phải trả người bán	317.077.836.729	-	317.077.836.729
Chi phí phải trả	206.985.996.977	-	206.985.996.977
Các khoản phải trả khác	73.245.412.547	-	73.245.412.547
Cộng	974.463.530.835	10.595.084.514	985.058.615.349

31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	120.308.461.147	467.800.037	120.776.261.184
Phải trả người bán	55.670.095.985	-	55.670.095.985
Chi phí phải trả	137.641.143.458	-	137.641.143.458
Các khoản phải trả khác	5.679.063.695	-	5.679.063.695
Cộng	319.298.764.285	467.800.037	319.766.564.322

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	119.300.893.607	0	44.326.568.573	0	119.300.893.607	44.326.568.573
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.192.884.339	(2.530.252)	1.200.421.400	(2.590.452)	14.190.354.087	1.197.830.948
- Phải thu khách hàng	554.519.113.704	(45.629.222.920)	339.615.497.675	(45.629.222.920)	508.889.890.784	293.986.274.755
- Phải thu khác	263.872.207.825	(120.836.003.384)	208.569.774.502	(120.836.003.384)	143.036.204.441	87.733.771.118
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.204.010.541	(6.341.886.076)	33.204.010.541	(4.688.344.992)	26.862.124.465	28.515.665.549
TỔNG CỘNG	985.089.110.016	(172.809.642.632)	626.916.272.691	(171.156.161.748)	812.279.467.384	455.760.110.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	387.749.369.096	0	120.776.261.184	0	387.749.369.096	120.776.261.184
- Phải trả người bán	317.077.836.729	0	55.670.095.985	0	317.077.836.729	55.670.095.985
- Chi phí phải trả	206.985.996.977	0	137.641.143.458	0	206.985.996.977	137.641.143.458
- Phải trả khác	73.245.412.547	0	5.679.063.695	0	73.245.412.547	5.679.063.695
Cộng	985.058.615.349	0	319.766.564.322	0	985.058.615.349	319.766.564.322

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO: Xây lắp các công trình, kinh doanh BĐS, thương mại..

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 4 năm 2020	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	VNECO Miền Trung	VNECO INVEST	Công ty mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.264.945.359	33.036.661.809	40.677.145.981	15.124.717.476	799.743.630	125.075.683.688	803.032.668.302	(238.934.980.384)	791.076.585.861
Giá vốn hàng bán	10.981.452.403	31.344.506.682	32.762.972.176	13.954.499.779	776.325.560	124.864.377.137	771.503.030.496	(229.917.380.450)	756.269.783.783
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.283.492.956	1.692.155.127	7.914.173.805	1.170.217.697	23.418.070	211.306.551	31.529.637.806	(9.017.599.934)	34.806.802.078

Lũy kế năm 2020	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	VNECO Miền Trung	VNECO INVEST	Công ty mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.547.596.793	40.736.153.212	90.181.513.008	42.474.221.894	799.743.630	125.075.683.688	1.229.011.333.992	(269.158.799.204)	1.299.667.447.013
Giá vốn hàng bán	36.370.949.160	38.235.716.177	76.426.234.119	38.031.131.152	776.325.560	124.864.377.137	1.157.457.920.494	(259.765.121.339)	1.212.397.532.460
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.176.647.633	2.500.437.035	13.755.278.889	4.443.090.742	23.418.070	211.306.551	71.553.413.498	(9.393.677.865)	87.269.914.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2020, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất quý 4 năm 2020 lãi 9.131 triệu đồng tăng 8.073 triệu đồng tương đương tăng 763,04% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	791.076	533.638	257.438	48,24
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.806	41.522	(6.716)	(16,17)
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.136	31.902	(14.766)	(46,29)
4	LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất	9.131	1.058	8.073	763,04

- Trong quý 4/2020, sau diễn biến phức tạp tình hình dịch bệnh COVID-19, VNECO tiếp tục đẩy mạnh công tác thi công các công trình xây lắp điện để lên phiếu giá nghiệm thu thanh toán, đồng thời đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại nên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2020 tăng 48,24% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương tăng 257.438 triệu đồng.

- Tuy nhiên, một số công trình xây lắp điện do công tác đền bù giải phóng mặt bằng thi công không thuận lợi, điều kiện thi công phức tạp, giá dự toán các gói thầu thấp dẫn đến lợi nhuận đạt được từ một số công trình xây lắp không cao. Đồng thời, doanh thu bất động sản trong quý 4/2020 sụt giảm 78,19% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 36.445 triệu đồng, làm cho lợi nhuận gộp về hoạt động bất động sản giảm 72,05% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 4.581 triệu đồng. Vì vậy lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2020 giảm 16,17% so với cùng kỳ năm trước tương đương giảm 2.850 triệu đồng.

- Mặt khác, quý 4/2020 không có phát sinh khoản trích lập phải thu khó đòi như cùng kỳ năm 2019 nên chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4/2020 giảm 46,29% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 14.766 triệu đồng.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2020 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ quý 4/2020 trên BCTC Hợp nhất đạt 9.131 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2019 là 8.073 triệu đồng.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất năm 2020 lãi 11.585 triệu đồng tăng 1.692 triệu đồng tương đương tăng 17,10% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.299.667	1.231.903	67.764	5,50
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.269	98.277	(11.008)	(11,20)
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.182	67.074	(14.892)	(22,20)
4	LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất	11.585	9.893	1.692	17,10

- Doanh thu hoạt động xây lắp điện, cung cấp, lắp đặt và thi công xây dựng các nhà máy điện mặt trời năm 2020 giảm 21,58% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 209.699 triệu đồng; doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản năm 2020 giảm 79,15% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 176.418 triệu đồng; doanh thu hoạt động dịch vụ năm 2020 giảm 67,32% tương đương giảm 4.759 triệu đồng; doanh thu bán hàng năm 2020 tăng 1.503,94% tương đương tăng 457.745 triệu đồng. Vì vậy, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 chỉ tăng 5,50% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương tăng 67.764 triệu đồng. Đồng thời như các lý do đã nêu ở trên đã tác động làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 giảm 11,20% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 11.008 triệu đồng.

- Mặt khác, năm 2020 không có phát sinh khoản trích lập phải thu khó đòi như cùng kỳ năm 2020 nên chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2020 giảm 22,20% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 14.892 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, đồng thời điều chỉnh giảm thuế TNDN hoãn lại khi thực hiện thoái vốn Công ty liên kết là Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7 để tăng lợi nhuận hợp nhất trong năm 2020, đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ năm 2020 trên BCTC Hợp nhất đạt 11.585 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2019 là 17,10% tương đương tăng 1.692 triệu đồng.

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

NGƯỜI LẬP

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần